MA TRẬN VÀ ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

1. Khung ma trận

- Thời điểm kiểm tra: *Kiểm tra cuối kì II. nội dung: Từ bài 24 đến bài 45.Tổng số tiết kiểm tra 55.*

- Thời gian làm bài: *60 phút thực hiện theo thông tư 22*

- Hình thức kiểm tra: *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận)*

- Cấu trúc:

+ Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao (quy định)*

+ Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm *(gồm 28 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 12 câu), mỗi câu 0,25 điểm*

+ Phần tự luận: 3,0 điểm *(; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

III. Tiến trình dạy học

1. MA TRẬN: Trắc nghiệm khách quan: 28 câu chiếm 7.0 điểm, tự luận 2 câu 3.0 điểm

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu TN/ Tổng số ý TL		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống (21 tiết)	4		4			1			8	1	**4,0**
Chủ đề 9: Lực (14 tiết)	4		2					1	6	1	**2,5**
Chủ đề 10: Năng lượng và cuộc sống (10 tiết)	4		3						7		**1,75**
Chủ đề 11: Trái Đất và Bầu Trời. (10 tiết)	4		3						7		**1,75**
Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)	**16**		**12**			**1**		**1**	28	2	
Điểm số	**4,0**		**3,0**			**2,0**		**1,0**	**7,0**	**3,0**	**10 điểm**
Tổng số điểm	**4,0 điểm**		**3,0 điểm**		**2,0 điểm**		**1,0 điểm**		**10 điểm**		**10 điểm**

Ghi chú: Mỗi câu trắc nghiệm 1,5 phút(28x1,5)=42 phút
1 câu tự luận vận dụng 10 phút.
1 câu tự luận vận dụng cao 8 phút

2. BẢNG ĐẶT TẢ:

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống (21 tiết)						
1. Phân loại thế giới sống. **2. Virus và vi khuẩn:** **3. Đa dạng nguyên sinh vật:** **4. Đa dạng nấm:** **5. Đa dạng thực vật:** **6. Đa dạng động vật** **7. Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên.**	**Nhận biết**	- Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.				
		- Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.				
		- Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.	1	C1		
		- Nêu được một số bệnh do nấm gây ra.	1	C2		
		- Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.	1	C3		
		- Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường,	1	C4		
	Thông hiểu	- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới. - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
8. Bảo vệ đa dạng sinh học **9. Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.**		- Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. - Nêu được một số vai trò và ứng dụng virus và vi khuẩn trong thực tiễn.				
		- Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra				
		- Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
		(nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra.	1	C17		
		- Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).				
		- Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình.				
	Vận dụng	Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
		thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.				
		- Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học. - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu, …)			1	C29
		Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi.				
		Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp).				
		Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học.				
		Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên.				
		Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học.				
	Vận dụng cao	- Biết cách làm sữa chua, ...				
		Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ...				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
		- Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...). - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.				
Chủ đề 9: Lực (14 tiết)						
1. Lực và biểu diễn lực. **2. Tác dụng**	**Nhận biết**	- Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. - Nêu được đơn vị lực đo lực. - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế.	**1**	**C5**		

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
của lực. **3. Lực hấp dẫn và trọng lượng.** **4. Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc.** **5. Biến dạng của lò xo. Phép đo lực** **6. Lực ma sát**		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật.	**1**	**C6**		
		- Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực.	2	C7,8		
		- Kể tên được ba loại lực ma sát. - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt.				
		- Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí).				
		- Nêu được khái niệm về khối lượng.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
		- Nêu được khái niệm lực hấp dẫn.				
		- Nêu được khái niệm trọng lượng.				
		- Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém. - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi.				
	Thông hiểu	- Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). - Lây được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm: thay đổi tốc độ, thay đổi hướng chuyển động, biến dạng vật;	**1** **1**	**C21** **C22**		
		- Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. – Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.				
		- Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
		- Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn.				
		- Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường.				
		- Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực.				
		- Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo.				
	Vận dụng	- Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó.			1	C30 vd cao
		- Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
		- Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ.				
		- Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó.				
		Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại				
		- Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật.				
	Vận dụng cao					
Chủ đề 10: Năng lượng và cuộc sống (10 tiết)						
1. Năng lượng 2. Bảo toàn năng lượng và sử dụng năng lượng	**Nhận biết**	- Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. - Kể tên được một số loại năng lượng.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
		- Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng.	1 1	C12 C11		
		- Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế.	1	C10		
	Thông hiểu	- Nêu được nhiên liệu là vật liệu giải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. - Phân biệt được các dạng năng lượng. - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.				
		- Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
		- Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác.	3	C23,24,25		
		- Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế.				
	Vận dụng	- Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác.				
		- Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được.				
		- Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.				
	Vận dụng cao					

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
Chủ đề 11: Trái Đất và Bầu Trời. (10 tiết)						
1. Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời. 2. Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng. 3. Hệ Mặt Trời Và Ngân Hà	**Nhận biết**	- Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy.	**1**	**C15**		
		- Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.				
		- Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà.	**2**	**C13,14**		
	Thông hiểu	- Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời.	**1**	**C26**		
		- Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.	**1**	**C28**		
		- Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi. - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà.	**1**	**C27**		

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	TN		TL	
			Số câu	STT câu	Số ý	STT câu
	Vận dụng	Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng				
		- Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.				

MA TRẬN VÀ ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu 1: (0,25 điểm) Bệnh kiết lị là do nguyên sinh vật nào gây ra?

A.Trùng roi B. Trùng giày

C.Trùng sốt rét D. Trùng kiết lị

Câu 2: (0,25 điểm) Dựa vào cấu tạo tế bào có thể chia nấm thành:

A.nấm đơn bào và đa bào. B.nấm đảm và nấm túi

C.Nấm ăn được và nấm không ăn được. D.Nấm đa bào và nấm túi.

Câu 3. (0,25 điểm) Cho các vai trò sau:

(1) Cung cấp thực phẩm.

(2) Hỗ trợ con người trong lao động.

(3) Là thức ăn cho các động vật khác.

(4) Gây hại cho cây trồng

(5) Bảo vệ an ninh.

(6) Là tác nhân gây bệnh hoặc vật trung gian truyền bệnh.

Đâu là vai trò của động vật trong đời sống cơn người?

A. (1),(3), (5). B. (2),(4), (6). C. (1),(2), (5). D. (3),(4), (6).

Câu 4: (0,25 điểm) Vai trò nào dưới đây không phải của đa dạng sinh học đối với tự nhiên?

A. Điều hòa khí hậu. B. Cung cấp nguồn dược liệu.

C. Bảo vệ nguồn nước. D. Duy trì sự ổn định của hệ sinh thái.

Câu 5: (0,5 điểm) ĐƠn vị của lực là:
A. kilogam. B. Niuton. C. Mét. D. mét khối.
Câu 6: (0,5 điểm) Dùng tay bóp nhẹ quả bong bóng, khẳng định nào sau đây là đúng?
A. Quả bong bóng chỉ biến đổi chuyển động.
B. Quả bong bóng chỉ biến dạng.
C. Quả bong bóng vừa biến dạng, vừa biến đổi chuyển động.
D. Quả bong bóng không bị biến đổi.
Câu 7: (0,5 điểm) Điền từ còn thiếu để được câu hoàn chỉnh:
Lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật gây ra lực ……. với vật chịu tác dụng của lực.
A. có sự tiếp xúc B. không có sự tiếp xúc
C. không tạo ra lực đẩy D. không tác dụng
Câu 8: (0,5 điểm) Lực nào sau đây liên quan đến lực không tiếp xúc?
A. Lực của đầu tàu kéo các toa tàu chuyển động.
B. Lực của hai nam châm khi đặt gần nhau.
C. Lực của tay khi ta kéo một khúc gỗ.
D. Lực của cầu thủ khi sút vào quả bóng.

Câu 9: (0,25 điểm) Khi than được đốt cháy, năng lượng được giải phóng dưới dạng:
A. nhiệt và ánh sáng.
B. nhiệt và năng lượng hóa học.
C. nhiệt và năng lượng âm.
D. quang năng và năng lượng âm.
Câu 10: (0,25 điểm) Khi quạt điện hoạt động thì phần năng lượng điện chuyển hoá thành dạng nào được coi là hao phí?
A. Quang năng. B. Cơ năng. C. Hoá năng. D. Nhiệt năng.
Câu 11: (0,25 điểm) Điền vào chỗ trống "…" sau đây để được câu hoàn chỉnh:
…….không tự nhiên sinh ra cũng không tự nhiên mất đi, nó chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác hoặc truyền từ vật này sang vật khác.
A. Cơ năng B. Điện năng C. Năng lượng nhiệt D. Năng lượng

Câu 12: : (0,25 điểm) Khi cưa thép, đã có sự chuyển hóa và truyền năng lượng nào xảy ra? Chọn phương án trả lời đúng trong các phương án sau:

A.Cơ năng đã chuyển hóa thành công cơ học

B.Cơ năng đã chuyển hóa thành động năng

C.Cơ năng đã chuyển hóa thành thế năng

D.Cơ năng đã chuyển hóa thành nhiệt năng

Câu 13: (0,25 điểm) Phát biểu nào sau đây là đúng?
A. Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất, Sao Hoả là những vật có thể tự phát sáng.
B. Mặt Trời, các ngôi sao là những vật tự phát sáng.
C. Mặt Trời, Mặt Trăng là những vật tự phát sáng.
D. Mặt Trăng, Trái Đất, sao Hoả là những vật tự phát sáng.
Câu 14: (0,25 điểm) Phát biểu nào sau đây là đúng?
A. Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất, Sao Hoả là những vật không tự phát sáng.
B. Mặt Trời, Trái Đất là những vật không tự phát sáng.
C. Mặt Trời, Mặt Trăng là những vật không tự phát sáng.
D. Mặt Trăng, Trái Đất, sao Hoả là những vật không tự phát sáng.
Câu 15. (0,25 điểm) Hằng ngày, chúng ta vẫn nhìn thấy

A. Mặt Trời mọc ở đằng Đông lặn ở đằng Tây

B. Trái Đất quay quanh trục của nó

C. Trái Đất quay quanh Mặt Trời

D. Mặt Trăng quay quanh Trái Đất

Câu 16. (0,25 điểm) Ban ngày sẽ xuất hiện khi nào?

A. Trái Đất được Mặt Trăng chiếu sáng.

B. Mặt Trăng không che lấp Trái Đất.

C. phần Trái Đất được Mặt Trời chiếu sáng.

D. phần Trái Đất không được Mặt Trời chiếu sáng.

Câu 17:(0,25 điểm) Con đường nào dưới đây **<u>không phải</u>** là con đường lây truyền các bệnh do nấm?
A. Vệ sinh cá nhân chưa đúng cách C. Truyền dọc từ mẹ sang con
B. Tiếp xúc trực tiếp với mầm bệnh D. Ô nhiễm môi trường
Câu 18: **:(0,25 điểm)** Loài động vật nào sau đây thuộc nhóm động vật có xương sống?
A. Giun đất. B. Mực. C. Tôm. D. Gà.
Câu 19: **:(0,25 điểm)** Để phòng tránh bệnh do trùng kiết lị gây ra em cần phải làm gì?
A. Giữ vệ sinh ăn uống. B. Ngủ màn.
C. Không đi chân đất. D. Diệt muỗi.
Câu 20: :(0,25 điểm) Dương xỉ tiến hóa hơn Rêu ở điểm nào?
A. Sinh sản bằng bào tử B. Có rễ thật, có mạch dẫn.
C. Có túi bào tử. D. Sống trên cạn.

Câu 21: (0,5 điểm) Người thợ mỏ đang đẩy xe than chuyển động, người thợ đó đã tác dụng vào xe than một:
A. lực đẩy. B. lực nén. C. lực kéo. D. lực ép.
Câu 22: (0,5 điểm) Chiều dài ban đầu của một lò xo là 15cm. Khi ta tác dụng lên lò xò một lực thì chiều dài của nó là 12cm. Lực do ta tác dụng lên lò xo làm lò xo bị:
A. dãn một đoạn 2cm. **B. dãn một đoạn 3cm.**
C. nén một đoạn 2cm. **D. nén một đoạn 3cm.**
Câu 23: (0,25 điểm) Khi máy bơm nước hoạt động thì có sự chuyển hoá năng lượng từ:
A. điện năng thành cơ năng. B. điện năng thành hoá năng.
C. nhiệt năng thành điện năng. D. cơ năng thành điện năng.
Câu 24: (0,25 điểm) Khi bóng đèn sáng thì điện năng chuyển hoá chủ yếu thành:
A. Cơ năng. B. Quang năng.

C. Nhiệt năng. *D. Năng lượng âm.*

Câu 25: (0,5 điểm) Dạng năng lượng nào đã chuyển hoá thành điện năng trong chiếc pin con ó?

A. Cơ năng. B. Hoá năng.

C. Nhiệt năng. *D. Năng lượng mặt trời..*

Câu 26. (0,25 điểm) Phát biểu nào sau đây giải thích được hiện tượng ngày và đêm trên Trái Đất?

A. Do hình khối cầu của Trái Đất luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa.

B. Do Trái Đất luôn quay quanh trục của nó.

C. Do Trái Đất quay quanh Mặt Trời.

D. Do Mặt Trăng quay quanh Trái Đất.

Câu 27: (0,25 điểm) Hệ Mặt Trời bao gồm

A.Các Dải Ngân Hà ,các hành tinh, vệ tinh ,các đám bụi ,khí.

B.Mặt Trời, các thiên thể chuyển động xung quanh mặt trời, các đám bụi, khí.

C.Rất nhiều Thiên thể (các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh,…) cùng với bụi khí và bức xạ điện từ.

D.Các Thiên Hà, Dải Ngân Hà, hành tinh, vệ tinh, khác đám bụi, khí.

Câu 28: (0,25 điểm) Ta nhìn thấy các hình dạng khác nhau của Mặt Trăng vì:

A.Mặt Trăng thay đổi hình dạng liên tục.

B.Mặt Trăng thay đổi độ sáng liên tục.

C.ở mặt đất, ta thấy các phần khác nhau của Mặt Trăng được chiếu sáng bởi Mặt Trời.

D.Trái Đất tự quay quanh trục của nó liên tục.

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 29: (2,0 điểm)

Giải thích vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn đã bị ôi thiu?

Câu 30: (1,0 điểm)

Một lực tác dụng lên một vật có độ lớn 30N, có hướng nằm ngang, từ trái sang phải. Hãy biểu diễn lực đó trên hình vẽ. Biết tỉ xích 1cm ứng với 10N.

----HẾT-----